

**BÁO CÁO**

**TỔNG KẾT TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ VÀ ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH NĂM 2021 - TỈNH AN GIANG**

**KẾT QUẢ SƠ BỘ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ**

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ viết tắt** | **Tên đầy đủ** |
| BCĐ | Ban Chỉ đạo |
| CNTT | Công nghệ thông tin |
| CTK | Cục Thống kê |
| CCTK | Chi cục Thống kê |
| CSHC | Cơ sở hành chính |
| DN | Doanh nghiệp |
| ĐVSN | Đơn vị sự nghiệp |
| ĐTV | Điều tra viên |
| GSV | Giám sát viên |
| TĐT | Tổng điều tra |
| TCTK | Tổng cục Thống kê |
| TTDL | Thu thập dữ liệu |
| SXKD | Sản xuất kinh doanh |
| UBND | Ủy ban nhân dân |

**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Phần I: QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC,THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG** |  |
| I. KHÁI QUÁT CHUNG |  |
| 1. Thuận lợi |  |
| 2. Khó khăn |  |
| II. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA |  |
| 1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện TĐT trên địa bàn tỉnh |  |
| 2. Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra, Tổ thường trực các cấp |  |
| 3. Công tác lập bảng kê, rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra; quá trình nghiệm thu danh sách đơn vị điều tra |  |
| 4. Công tác tuyển chọn điều tra viên và giám sát viên |  |
| 5. Công tác tập huấn nghiệp vụ điều tra |  |
| 6. Công tác tuyên truyền về TĐT |  |
| 7. Công tác thu thập thông tin |  |
| 8. Công tác kiểm tra, giám sát và công tác xác minh, xử lývà làm sạch số liệu |  |
| 9. Công tác nghiệm thu và bàn giao tài liệu điều tra |  |
| 10. Chuẩn bị vật tư, văn phòng phẩm |  |
| III. ĐÁNH GIÁ CHUNG |  |
| 1. Kết quả đạt được |  |
| 2. Bài học kinh nghiệm |  |
| **Phần II: KẾT QUẢ SƠ BỘ VỀ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG** |  |
| I. DOANH NGHIỆP |  |
| 1. Số lượng doanh nghiệp |  |
| 2. Số lượng lao động, thu nhập trong doanh nghiệp |  |
| II. ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI |  |
| 1. Đơn vị sự nghiệp |  |
| 2. Hiệp hội |  |
| III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN |  |
| 1. Số lượng cơ sở |  |
| 2. Tình trạng đăng ký kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể |  |
| 3. Số lượng lao động |  |
| IV. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG |  |
| 1. Số lượng cơ sở |  |
| 2. Số lượng lao động |  |
| **Phần III: SỐ LIỆU SƠ BỘ KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG** |  |
| **Các biểu kết quả điều tra về doanh nghiệp, hợp tác xã** |  |
| Biểu 01. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh theo địa phương |  |
| Biểu 02. Lao động thời điểm của doanh nghiệp theo huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 03. Lao động được trả lương của doanh nghiệp theo huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 04. Lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế |  |
| Biểu 05. Nguồn vốn của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế |  |
| Biểu 06. Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế |  |
| Biểu 07. Số lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế |  |
| Biểu 08. Thu nhập bình quân 1 lao động 1 tháng của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế |  |
| Biểu 09. Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế |  |
| **Các biểu kết quả điều tra về đơn vị sự nghiệp** |  |
| Biểu 10. Số lượng đơn vị sự nghiệp theo loại hình tổ chức và huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 11. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập theo loại hình tổ chức và huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 12. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập theo loại đơn vị và huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 13. Số lượng lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp tại thời điểm 01/01/2020 theo loại hình tổ chức và huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 14. Số lượng lao động thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm ngày 01/01/2020 theo loại hình tổ chức và huyện, thị xã, thành phố |  |
| **Các biểu kết quả điều tra về hiệp hội** |  |
| Biểu 15. Số lượng hiệp hội, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam theo loại hình tổ chức và huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 16. Số lượng lao động có tại thời điểm 31/12/2020 của các hiệp hội, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam theo loại hình tổ chức và huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 17. Số lượng người đứng đầu của các hiệp hội và tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam theo trình độ chuyên môn và huyện, thị xã, thành phố |  |
| **Các biểu kết quả điều tra về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể** |  |
| Biểu 18. Số lượng và cơ cấu cơ sở của các cơ sở SXKD cá thể |  |
| Biểu 19. Số lượng và cơ cấu lao động của các cơ sở SXKD cá thể |  |
| Biểu 20. Số lượng cơ sở SXKD cá thể theo khu vực kinh tế và huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 21. Lao động của các cơ sở SXKD cá thể theo khu vực kinh tế và huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 22. Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản theo địa điểm, khu vực thành thị, nông thôn và huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 23. Số cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản theo địa điểm, khu vực thành thị, nông thôn và huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 24. Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản theo địa điểm, khu vực thành thị, nông thôn và huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 25. Số lượng lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản theo địa điểm, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính |  |
| **Các biểu kết quả điều tra về đơn vị tôn giáo** |  |
| Biểu 26. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng theo loại cơ sở và huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 27. Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng theo loại cơ sở và huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 28. Số lượng lao động trong các cơ sở tôn giáo theo loại hình tôn giáo và huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 29. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng theo loại xếp hạng và huyện, thị xã, thành phố |  |
| Biểu 30. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng theo loại xếp hạng di tích và loại tôn giáo, tín ngưỡng |  |
| Biểu 31. Số người đứng đầu cơ sở tôn giáo theo trình độ chuyên môn và huyện, thị xã, thành phố |  |
| **Phụ lục: CÁC VĂN BẢN BAN HÀNH** |  |

LỜI MỞ ĐẦU

*Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021; Quyết định số 1096/QĐ-BNV ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tổ chức Điều tra CSHC năm 2021;*

*Quyết định số 1344/QĐ-BKHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021; Quyết định số 1006/QĐ-BNV ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành Phương án Điều tra cơ sở hành chính năm 2021 và Quyết định số 88/QĐ-BNV ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc điều chỉnh Phương án Điều tra CSHC năm 2021;*

*Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh về tổ chức thực hiện Tổng điều tra kinh tế năm 2021 trên địa bàn tỉnh An Giang.*

*Qua triển khai thực hiện, đến nay công tác Tổng điều tra kinh tế và Điều tra CSHC trên địa tỉnh An Giang đã cơ bản hoàn thành. Nhằm tổng kết rút kinh nghiệm đồng thời thông tin nhanh kết quả sơ bộ Tổng điều tra trong thời gian chờ Ban Chỉ đạo Trung ương công bố kết quả chính thức và đặc biệt là động viên khen thưởng kịp thời các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích đóng góp cho thành công của Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế và Điều tra CSHC tỉnh An Giang thực hiện báo cáo Tổng kết công tác tổ chức thực hiện và kết quả sơ bộ Tổng điều tra trên địa bàn tỉnh An Giang theo một nội dung như sau:*

*Phần I: Quá trình tổ chức, thực hiện Tổng điều tra kinh tế và Điều tra CSHC năm 2021.*

*Phần II: Kết quả sơ bộ về Tổng điều tra năm 2021 (Cục Thống kê báo cáo sơ bộ kết quả Tổng điều tra kinh tế; Sở Nội vụ báo cáo sơ bộ kết quả Điều tra CSHC).*

*Phần III: Số liệu kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2021.*

Phần I

# QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC, THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

#

# I. KHÁI QUÁT CHUNG

Ngay sau khi có hướng dẫn của BCĐ Trung ương, CTK và Sở Nội vụ tỉnh An Giang đã tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định thành lập BCĐ TĐT tỉnh An Giang và hướng dẫn UBND cấp huyện, cấp xã thành lập BCĐ để chỉ đạo, tổ chức triển khai các công việc của TĐT. Trong quá trình thực hiện cuộc TĐT, CTK với vai trò là cơ quan Thường trực BCĐ TĐT cùng Sở Nội vụ đã thực hiện tốt vai trò chủ trì, tham mưu UBND tỉnh, BCĐ TĐT tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện đúng kế hoạch và có hiệu quả trong các khâu của TĐT.

## **1. Thuận lợi**

- Sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của UBND tỉnh, TCTK, Bộ Nội vụ cũng như nhận được sự quan tâm, phối hợp của các cấp chính quyền địa phương; sự đồng lòng của cộng đồng DN, các đơn vị HCSN, hiệp hội, tôn giáo và toàn thể nhân dân trong tỉnh.

- TĐT tiếp tục ứng dụng CNTT trong thu thập, xử lý, tổng hợp và phổ biến thông tin TĐT; đối với tỉnh An Giang nói riêng và cả nước nói chung có những thuận lợi do trong thời gian vừa qua, TCTK đã ứng dụng CNTT trong nhiều cuộc điều tra lớn, lực lượng tham gia TĐT đã nắm bắt và làm quen với các phần mềm.

- Ứng dụng CNTT giúp cho công tác TĐT của các cấp xử lý thông tin nhanh; phát hiện lỗi lôgic kịp thời trong quá trình tác nghiệp; rút ngắn thời gian phân tích, xử lý dữ liệu.

- Đội ngũ ĐTV, GSV có trách nhiệm, có nghiệp vụ, xử lý thông tin nhanh, chính xác, tích cực phối hợp, tham gia các công việc của TĐT. BCĐ TĐT các cấp thường xuyên chỉ đạo, quán triệt những vấn đề tồn tại, những nghiệp vụ phát sinh; thông báo lỗi chương trình, kiểm tra lỗi logic, giám sát chặt chẽ, đôn đốc kịp thời; hỗ trợ điều tra viên tháo gỡ mọi khó khăn, vướng mắc, đảm bảo tiến độ và chất lượng thông tin TĐT.

## **2. Khó khăn**

- Giai đoạn II của TĐT diễn ra trong bối cảnh tình hình dịch bệnh COVID-19 bùng phát và diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh An Giang, nhiều ổ dịch mới xuất hiện ngay ngày ra quân TĐT như ở thành phố Châu Đốc, huyện An Phú, thị xã Tân Châu,... Nhiều nơi áp dụng Chỉ thị 16; việc tiếp xúc trực tiếp được khuyến cáo hạn chế để tránh lây nhiễm. Vì vậy, trước tình hình dịch bệnh COVID-19 nhiều nội dung công việc, cách thức tổ chức thực hiện đã phải điều chỉnh phù hợp, để vừa đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn, tiến độ, chất lượng, vừa đảm bảo thực hiện nghiêm việc phòng chống dịch theo yêu cầu bảo đảm tuyệt đối an toàn cho ĐTV, GSV và người cung cấp thông tin trước dịch bệnh COVID-19. Các nội dung như tập huấn, hướng dẫn, tổ chức họp,… đều hạn chế tối đa việc tập trung đông người, chỉ giới hạn ở các thành phần bắt buộc và chỉ tổ chức khi thực sự cần thiết, đồng thời thực hiện nghiêm công tác phòng chống dịch theo quy định.

- Công tác thu thập thông tin các đơn vị SXKD cá thể, tôn giáo, tín ngưỡng với hình thức thu thập thông tin là gặp và hỏi đáp trực tiếp các cơ sở, đơn vị điều tra. Do đó, dịch bệnh COVID-19 bùng phát đã ảnh hưởng trực tiếp việc tiếp cận của ĐTV với các đối tượng điều tra; ĐTV vừa phải thực hiện đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh COVID-19, vừa phải thực hiện công tác thu thập thông tin theo kế hoạch,... điều này ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ và việc thu thập thông tin tại cơ sở.

- Nội dung và các chỉ tiêu trong TĐT phức tạp, phần lớn DN, ĐVSN, hiệp hội mới tiếp cận lần đầu trong việc kê khai trực tuyến trên Web-form. Do vậy, ĐTV phải sử dụng phần lớn quỹ thời gian để hướng dẫn DN và ĐVSN, hiệp hội trong quá trình kê khai.

- Cuộc TĐT được tiến hành trùng vào thời điểm chuẩn bị cho bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, nên việc tham gia chỉ đạo của chính quyền địa phương với công tác TĐT cũng có những hạn chế nhất định.

# II. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA

## **1. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện TĐT trên địa bàn tỉnh**

- CTK , Sở Nội vụ phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu kịp thời với UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo về TĐT như: Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 03/02/2021 của UBND tỉnh về tổ chức thực hiện TĐT trên địa bàn tỉnh An Giang; Kế hoạch số 172/KH-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh về phát động phong trào thi đua TĐT trên địa bàn tỉnh An Giang;...

- BCĐ tỉnh đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành công tác TĐT như: Kế hoạch tổ chức thực hiện phương án TĐT; kế hoạch tuyên truyển TĐT; kế hoạch kiểm tra, giám sát; và các văn bản chỉ đạo, tổ chức triển khai TĐT khi có hướng dẫn, thông báo nghiệp vụ của BCĐ Trung ương hoặc phát sinh những công việc đột xuất;….

## **2. Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra, Tổ thường trực các cấp**

Để chuẩn bị cho cuộc TĐT, CTK và Sở Nội vụ phối hợp với các sở, ngành có liên quan cử người tham gia BCĐ và Tổ Thường trực giúp việc BCĐ tỉnh; đồng thời đề nghị UBND tỉnh ban hành quyết định thành lập BCĐ tỉnh và Tổ Thường trực giúp việc BCĐ tỉnh.

Ngày 14/10/2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập BCĐ và Tổ thường trực cấp tỉnh, có 15 thành viên, do Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban; các Phó Trưởng ban là Cục trưởng CTK và Giám đốc Sở Nội vụ; thành viên gồm Lãnh đạo các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT); Công thương; Y tế; Lao động - Thương binh và Xã hội; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giáo dục và Đào tạo; Nội vụ; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục Thuế; Đài Phát thanh và Truyền hình An Giang.

Tổ Thường trực giúp việc BCĐ tỉnh có 26 thành viên, do Phó Cục trưởng CTK là Tổ trưởng, Phó Giám đốc Sở Nội vụ là Tổ phó; thành viên là chuyên viên thuộc các sở, ngành có tham BCĐ tỉnh. Ngày 02/3/2021, BCĐ tỉnh có văn bản phân công nhiệm vụ cho thành viên BCĐ tỉnh và thành viên Tổ Thường trực tỉnh.

Đối với cấp huyện, đến ngày 15/10/2020 đã hoàn tất việc thành lập BCĐ; Phó Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố làm Trưởng ban; 02 Phó Trưởng ban là Chi cục trưởng CCTK và Trưởng phòng Nội vụ; thành viên là lãnh đạo các phòng, ban có liên quan các ngành. Tổng số có 133 người tham gia BCĐ cấp huyện và 148 người tham gia Tổ Thường trực giúp việc BCĐ huyện.

Đến ngày 15/11/2020, cấp xã hoàn tất công tác thành lập BCĐ với số lượng và thành phần đúng quy định. Tính chung toàn tỉnh có 156 BCĐ cấp xã với tổng số 654 người tham gia.

## **3. Công tác lập bảng kê, rà soát, cập nhật danh sách các đơn vị điều tra**

***3.1. Khối kinh tế***

Từ danh sách nền do TCTK cung cấp, BCĐ tỉnh phối hợp với các Sở, ngành và các huyện, thị xã, thành phố thực hiện rà soát, cập nhật các đơn vị điều tra. Cụ thể:

*(1) DN:* CTK kết hợp Sở KH&ĐT và Cục Thuế tỉnh thực hiện rà soát, cập nhật được 6.906 DN đăng ký hoạt động trên địa bàn (thấp hơn 159 DN so danh sách của Sở KH&ĐT quản lý).

*(2) ĐVSN, hiệp hội: CTK* kết hợpSở Nội vụ, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh rà soát, cập nhật được 898 ĐNSN, bằng 78,15% (giảm 2.047 đơn vị) so danh sách nền ban đầu; 121 hiệp hội, bằng 23,45% (giảm 637 đơn vị). Nguyên nhân do các đơn vị sắp xếp tinh gọn bộ máy, một số giải thể do không kinh phí hoạt động.

*(3) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng:* Qua thực hiện xác định có 823 đơn vị tôn giáo, tín ngưỡng đủ điều kiện lập danh sách theo quy định, tăng 7 đơn vị so với năm 2017.

*(4) Cơ sở SXKD cá thể:* Kết quả rà soát, cập nhật có120.049 cơ sở SXKD cá thể đủ điều kiện lập bảng kê theo quy định, giảm 6.873 cơ sở SXKD cá thể so với năm 2016. Trong đó, 119.566 cơ sở SXKD cá thể là đối tượng điều tra và 483 cơ sở SXKD cá thể hoạt động lĩnh vực xây dựng không thuộc đối tượng TĐT kỳ này.

***3.2. Khối cơ sở hành chính***

Trên cơ sở danh sách nền của BCĐ Trung ương cung cấp, Sở Nội vụ tham mưu BCĐ tỉnh (Công văn số 239/SNV-TCBC&TCPCP ngày 01/02/2021) chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, các huyện, thị xã, thành phố triển khai, rà soát cập nhật danh sách các CSHC, tổ chức chính trị - xã hội lên Trang tác nghiệp TĐT. Đến ngày 10/02/2021 toàn tỉnh đã hoàn thành công tác rà soát, cập nhật danh sách với tổng số 491 đơn vị thuộc diện điều tra thu thập thông tin.

Căn cứ số lượng đơn vị điều tra được lập danh sách, Tổ thường trực tỉnh chủ động thành lập các nhóm Zalo các cấp để kết nối thông tin giữa Quản trị viên, GSV, ĐTV nhằm trao đổi, chia sẻ, giải đáp vướng mắc, hướng dẫn triển khai thực hiện.

## **4. Công tác tuyển chọn ĐTV và GSV**

***4.1. Công tác tuyển chọn ĐTV***

Căn cứ số lượng đơn vị điều tra và định mức quy định, toàn tỉnh huy động 690 người làm ĐTV để thực hiện thu thập thông tin các đơn vị khối kinh tế. Trong đó:

- Khối DN huy động 66 người (định mức 01 ĐTV/105 đơn vị);

- Khối sự nghiệp, hiệp hội huy động 12 người (định mức 01 ĐTV/105 đơn vị);

- Khối cá thể huy động 601 người (định mức 01 ĐTV/105 đơn vị), trong đó chính thức 583 người và 18 người dự phòng;

- Khối tôn giáo, tin ngưỡng huy động 11 người (mỗi huyện 01 người) theo định mức 01/ĐTV/205 đơn vị.

- Riêng khối ĐVHC, không huy động lực lượng làm ĐTV, thông tin chủ yếu do các ĐVHC cung cấp trên trang hệ thống TĐT.

Nhìn chung, công tác tuyển chọn ĐTV được BCĐ các địa phương quan tâm, phần lớn huy động công chức cấp huyện, cấp xã và lực lượng nòng cốt các ấp/khóm nên vừa huy động đủ số lượng vừa đảm bảo chất lượng. Hầu hết ĐTV huy động là những người từng tham gia điều tra thống kê nên có kinh nghiệm trong phỏng vấn khai thác thông tin, biết sử dụng các thiết bị điện tử (máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh), biết làm công tác quần chúng, có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình và có sức khoẻ. Đây là nhân tố quan trọng góp phần cho thành công của TĐT.

***4.2. Công tác tuyển chọn GSV***

GSV cấp tỉnh là thành viên Tổ thường trực cấp tỉnh. Tổng số có 26 người, gồm công chức CTK và các sở ngành tham gia BCĐ. Mỗi huyện, thị xã, thành phố có ít nhất 02 GSV phụ trách.

GSV cấp huyện là thành viên Tổ thường trực cấp huyện và công chức CCTK. GSV cấp huyện có 148 người, trung bình mỗi đơn vị huyện có 13 GSV.

## **5. Công tác tập huấn nghiệp vụ điều tra**

Toàn tỉnh mở 58 lớp tập huấn (cấp tỉnh 10 lớp, cấp huyện 48 lớp) nghiệp vụ dành cho đối tượng là thành viên BCĐ và GSV cấp tỉnh, huyện, kế toán các DN, ĐVSN và ĐTV, có 690 người tham dự. Trong các lớp tập huấn nghiệp vụ cấp tỉnh, có 3 lớp dành cho đối tượng là kế toán các DN và ĐVSN có quy mô lớn; trong các lớp tập huấn nghiệp vụ cấp huyện có 26 lớp (54%) dành cho tập huấn nghiệp vụ điều tra cơ sở cá thể (kế hoạch ban đầu chỉ tổ chức 7 lớp theo cụm liên huyện, tuy nhiên do dịch bệnh COVID- 19 nên tổ chức theo từng huyện nên số lượng tăng nhiều).

Đến ngày 28/3/2021 toàn tỉnh hoàn tất tập huấn nghiệp vụ điều tra DN và các ĐVSN, hiệp hội (điều tra giai đoạn 1) và đến 30/6/2021, hoàn tất tập huấn nghiệp vụ điều tra giai đoạn 2 (cơ sở SXKD cá thể và tôn giáo, tín ngưỡng).

Nhìn chung, các lớp tập huấn nghiệp vụ do tỉnh, huyện tổ chức đều thực hiện đảm bảo nội dung và thời gian quy định. Trong đó, dành nhiều thời gian hướng dẫn sử dụng phần mềm thu thập thông tin (CAPI), phần mềm sử dụng Trang hệ thống TĐT cũng như thảo luận, nhờ vậy các thắc mắc chuyên môn được giải đáp đầy đủ.

Trong thời gian mở lớp, lãnh đạo CTK và thành viên BCĐ tỉnh thực hiện kiểm tra, giám sát 100% các lớp tập huấn nghiệp vụ điều tra.

## **6. Công tác tuyên truyền về TĐT**

BCĐ TĐT tỉnh đã ban hành kế hoạch tuyên truyền TĐT và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện tốt công tác tuyên truyền như: Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Báo An Giang, Cục Thuế; Sở Thông tin và Truyền thông,… đồng thời chỉ đạo cấp huyện tổ chức tuyên truyền trên địa bàn bằng các hình thức phù hợp và hiệu quả.

Các hình thức tuyên truyền TĐT đã thực hiện, như: Văn bản triển khai, quán triệt trong hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở; Tuyên truyền trên Cổng thông tin điện tử (Cổng thông tin điện tử của tỉnh, CTK, sở, ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể tỉnh, huyện, thị xã, thành phố); Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng (Báo, Đài); Tăng cường ứng dụng, khai thác, sử dụng mạng xã hội (Facebook, Zalo,..) làm kênh thông tin, tuyên truyền; Lồng ghép tuyên truyền qua các cuộc họp giao ban báo chí, họp dân tại khóm, ấp, tổ dân phố; Tổ chức Lễ ra quân TĐT thời điểm 01/7/2021 tại Văn phòng BCĐ tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố; Treo băng rôn, pano, áp phích, logo của cuộc TĐT tại trụ sở cơ quan, bưu điện văn hóa xã, các tuyến đường chính và khu vực chợ đông người qua lại; Các DN viễn thông (Viettel An Giang, VNPT An Giang; Mobifone An Giang) gửi tin nhắn tuyên truyền đến các chủ thuê bao di động (thực hiện 3 đợt nhắn tin các ngày: 15/3; 31/5 và 01/7/2021).

***\**** *Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền trong công tác TĐT*

BCĐ tỉnh đã thực hiện khảo sát 32 DN và 54 ĐVSN, hiệp hội trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, qua đó, 100% đơn vị cho biết đều nhận được thông tin và biết rõ mục đích, yêu cầu của cuộc TĐT.

## **7. Công tác thu thập thông tin**

***7.1. Đối với khối kinh tế***

*(1) Doanh nghiệp*

- Để giúp các DN nắm bắt đầy đủ các quy định của Nhà nước về TĐT và giúp cho ĐTV thuận lợi trong liên hệ công tác thu thập thông tin, BCĐ tỉnh đã ban hành văn bản thông báo đến toàn bộ các DN trên địa bàn tỉnh về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung của TĐT đồng thời yêu cầu các DN cung cấp thông tin người làm đầu mối của DN để phối hợp với ĐTV cung cấp tài khoản, mật khẩu vào Trang thông tin điện tử TĐT cung cấp thông tin qua webform theo quy định.

Từ ngày 01/3/2021, các địa phương chỉ đạo ĐTV phối hợp với các đầu mối của DN, hướng dẫn, đôn đốc các DN cung cấp thông tin trên webform theo quy định. ĐTV thường xuyên kiểm tra thông tin nhằm phát hiện kịp thời các sai sót và thông báo với các đầu mối của DN kiểm tra, xác minh, cập nhật thông tin; đồng thời, thực hiện xác nhận hoàn thành cung cấp thông tin của các DN được phân công phụ trách.

Trong số 4.500 DN cập nhật lên Trang thông tin điện tử TĐT có 4.071 DN đã cử người vào webform để phối hợp với ĐTV kê khai thông tin theo quy định và 429 DN qua triển khai phát hiện đã giải thể, không thuộc đối tượng điều tra. Theo kết quả điều tra trên Trang thông tin điện tử TĐT, đến ngày 15/6/2021, toàn tỉnh An Giang đã hoàn thành công tác thu thập thông tin các DN.

*(2) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội*

BCĐ tỉnh phân công CTK chịu trách nhiệm thu thập và kiểm tra thông tin đối với các ĐVSN, hiệp hội cấp tỉnh đóng trên địa bàn thành phố Long Xuyên; các ĐVSN, hiệp hội cấp tỉnh đóng trên địa bàn huyện do cấp huyện thực hiện.

Công tác điều tra được triển khai thực hiện đúng kế hoạch, bắt đầu từ ngày 01/3/2021. Trong thời gian điều tra, GSV được phân công thường xuyên vào Trang web tác nghiệp TĐT để theo dõi tiến độ, kiểm tra lôgic kết hợp trao đổi với đơn vị qua điện thoại, tin nhắn nhằm kịp thời tháo gỡ những vướng mắc về nghiệp vụ của đơn vị trong quá trình kê khai thông tin. Trên cơ sở đó, BCĐ tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chấn chỉnh nghiệp vụ chuyên môn, nhờ vậy công tác thu thập thông tin các ĐVSN, hiệp hội đảm bảo đủ 100% về số lượng và hoàn thành đúng thời gian quy định (theo kết quả trên Trang thông tin điện tử TĐT, đến ngày 30/5/2021 toàn tỉnh đã hoàn thành công tác thu thập thông tin của các ĐVSN, hiệp hội).

*(3) Cơ sở SXKD cá thể*

Sau Lễ ra quân, hầu hết ĐTV đều bắt tay thực hiện điều tra ngay ngày 01/7/2021, trừ 2 đơn vị An Phú và Châu Đốc do thời điểm này trên địa bàn đã xuất hiện dịch bệnh COVID-19 (trong đó huyện An Phú tạm dừng điều tra trong phạm vi toàn huyện từ ngày 01/7); kế tiếp 2 đơn vị cấp huyện (Châu Đốc, Tân Châu) giáp ranh huyện An Phú được BCĐ tỉnh cho dừng thực hiện điều tra từ ngày 02 đến ngày 05/7/2021 để chờ diễn biến tình hình. Đến ngày 06/7/2021, ngoài 3 huyện trên thêm một số xã, phường, thị trấn (thuộc huyện Tịnh Biên, thành phố Long Xuyên) bắt đầu thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 và Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Đến ngày 17/7/2021, UBND tỉnh có văn bản mở rộng phạm vi giãn cách theo Chỉ thị số 16/CT-TTg trong phạm vi toàn tỉnh từ lúc 0 giờ ngày 19/7/2021 đến hết ngày 01/8/2021; sau đó chỉ đạo tiếp tục kéo dài thời gian thêm 10 ngày (từ 16- 26/8/2021) để thực hiện cách ly xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên phạm vi 9 huyện, thành phố; riêng thị xã Tân Châu và huyện Phú Tân áp dụng Chỉ thị số 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của TCTK, CTK đã cho tạm dừng công tác thu thập thông tin cơ sở SXKD cá thể phạm vi toàn tỉnh từ ngày 20/7/2021.

Sau hơn 3 tháng tạm dừng, đến ngày 27/10/2021 khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 128/NQ-CP của về "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19"; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 về việc áp dụng tạm thời các biện pháp hành chính trong phòng, chống dịch bệnh COVID-19 và ý kiến chỉ đạo của TCTK, công tác thu thập thông tin đối với các cơ sở SXKD cá thể trên địa bàn tỉnh mới tiếp tục thực hiện trở lại và hoàn thành vào ngày 15/11/2021.

Trong thời gian thu thập thông tin, qua kiểm tra thực hiện trong những ngày đầu điều tra, BCĐ tỉnh đã có nhiều thông báo nhằm chấn chỉnh những sai sót thường mắc phải của ĐTV để rút kinh nghiệm và khắc phục.

*(4) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng*

Công tác thu thập thông tin các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng cũng có tình hình tương tự như điều tra cơ sở SXKD cá thể.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho ĐTV trong thực hiện thu thập thông tin, BCĐ tỉnh đã đề nghị Ban Tôn giáo tỉnh hỗ trợ tuyên truyền điều tra đối với các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh. Nhờ vậy, đến ngày 20/8/2021 toàn tỉnh đã hoàn tất thu thập thông tin của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

***7.2. Đối với khối hành chính***

Từ ngày 01/3/2021, các cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng điều tra đã thực hiện kê khai thông tin Trang thông tin điện tử điều tra CSHC của Bộ Nội vụ.

Trong quá trình kê khai phiếu điều tra, đã điều chỉnh, thêm mới 03 đơn vị (Liên đoàn Lao động huyện Tri Tôn; Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh; Ban An toàn giao thông tỉnh), đồng thời xóa 15 đơn vị (10 đơn vị Bảo hiểm xã hội cấp huyện, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Dân vận Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy) do các đơn vị này hoạch toán phụ thuộc nên không thuộc đối tượng điều tra. Qua thực hiện, đến ngày 29/4/2021, toàn tỉnh đã hoàn thành thu thập thông tin 476 đơn vị.

**8. Công tác kiểm tra, giám sát và làm sạch dữ liệu**

***8.1 Công tác kiểm tra, giám sát***

*a) Đối với TĐT kinh tế:*

Nhằm bảo đảm chất lượng thông tin của cuộc TĐT, CTK đã tham mưu BCĐ tỉnh ban hành Kế hoạch số 200/KH-BCĐT ngày 18/3/2021 về công tác kiểm tra, giám sát TĐT trên địa bàn tỉnh An Giang; theo đó, BCĐ các cấp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát trong suốt thời gian thực hiện các công đoạn của TĐT.

Ngay từ những ngày đầu điều tra, GSV các cấp đã xuống cơ sở để kiểm tra, giám sát, qua đó kịp thời giải đáp những vướng mắc của ĐTV, nhờ vậy đã góp phần nâng cao chất lượng thông tin thu thập.

Trong thời gian điều tra, Tổ Thường trực BCĐ tỉnh cùng CTK tổ chức họp hàng tuần để nghe GSV báo cáo, phản ánh về kết quả kiểm tra, giám sát, các khó khăn vướng mắc. Trên cơ sở đó, BCĐ tỉnh, lãnh đạo CTK đã có những chỉ đạo, xử lý tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh tại cơ sở. Trong thời gian thu thập thông tin các loại phiếu, BCĐ cấp huyện cũng như CCTK thường xuyên trao đổi thông tin, tình hình và những vướng mắc nghiệp vụ với các GSV cấp tỉnh để qua đó có những xử lý, giải đáp kịp thời; các huyện, thị xã, thành phố đã bám sát kế hoạch điều tra để chỉ đạo thực hiện điều tra theo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng.

*b) Đối với Điều tra CSHC:*

Căn cứ hướng dẫn của BCĐ Điều tra CSHC Trung ương và của Bộ Nội vụ (Kế hoạch số 996/KH-BCĐ ngày 12/3/2021; Công văn số 1646/BNV-BCĐ), Ban Chỉ đạo tỉnh ban hành Kế hoạch số 973/KH-BCĐT về việc kiểm tra, giám sát các hoạt động của cuộc điều tra CSHC và nghiệm thu phiếu điều tra.

Theo đó, từ ngày 09-18/6/2021 Đoàn kiểm tra của tỉnh đã trực tiếp kiểm tra phiếu điều tra tại các huyện, thị xã, thành phố (giao BCĐ cấp huyện chọn 50% phiếu điều tra của các cơ quan, đơn vị để kiểm tra, giám sát). Đối với phiếu điều tra của các Sở, ban ngành, khối đảng đoàn thể cấp tỉnh, được thực hiện kiểm tra theo hình thức trực tuyến. Trong quá trình kiểm tra gặp khó khăn, Đoàn kiểm tra sẽ kiểm tra trực tiếp tại cơ quan, đơn vị.

Qua kiểm tra phiếu điều tra, Đoàn ghi nhận một số sai sót như: Báo cáo tài chính, tăng/giảm tài sản, thủ tục hành chính. Đoàn kiểm tra đã trao đổi chỉ ra những lỗi thường sai sót, hướng dẫn các đơn vị và Ban chỉ đạo cấp huyện khắc phục kịp thời, làm cơ sở tiếp tục kiểm tra và nghiệm thu đối với 50% phiếu còn lại của huyện.

***8.2. Công tác kiểm tra làm sạch dữ liệu điều tra***

*- Kiểm tra hoàn thiện dữ liệu phiếu thu thập thông tin khối DN:*

Thực hiện theo hướng dẫn của TCTK, CTK đã hướng dẫn kiểm tra,
làm sạch dữ liệu TĐT. Theo đó, giao trách nhiệm BCĐ cấp huyện triển khai cho ĐTV, GSV thực hiện kiểm tra, làm sạch dữ liệu DN theo như quy trình được hướng dẫn. Đồng thời, giao trách nhiệm GSV tỉnh phụ trách địa bàn huyện phối hợp, hỗ trợ nhất là xác định mã ngành sản phẩm phù hợp với mô tả ngành đồng thời thực hiện duyệt xác nhận sau khi hoàn thành.

*- Kiểm tra hoàn thiện dữ liệu phiếu thu thập thông tin các ĐVSN, hiệp hội:*

Công tác kiểm tra hoàn thiện dữ liệu phiếu điều tra các ĐVSN, hiệp hội được BCĐ tỉnh triển khai cho lực lượng GSV các cấp thực hiện ngay trong thời gian thu thập thông tin. Theo đó, GSV tỉnh được phân công phụ trách huyện thường xuyên vào website Trang quản lý TĐT kiểm tra phát hiện lỗi nghiệp vụ để kịp thời trao đổi với ĐTV, GSV cấp huyện khắc phục. Các phiếu điều tra sau khi hoàn thiện được GSV huyện xác nhận và GSV tỉnh duyệt hoàn thành. Đến ngày 30/8/2021 toàn tỉnh đã hoàn thành việc hoàn thiện dữ liệu phiếu thu thập thông tin các ĐVSN, hiệp hội.

*- Kiểm tra hoàn thiện dữ liệu phiếu thu thập thông tin cơ sở SXKD cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng:*

Trong thời gian tạm dừng điều tra, BCĐ tỉnh đã chỉ đạo lực lượng ĐTV, GSV các cấp thực hiện khắc phục kịp thời những sai sót trong thu thập thông tin cơ sở SXKD cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Qua đó, ĐTV đã khắc phục 100% lỗi logic trên Trang web quản lý điều hành TĐT.

## **9. Công tác nghiệm thu và bàn giao tài liệu điều tra**

***9.1. Công tác nghiệm thu Phiếu thu thập thông tin CSHC***

Căn cứ hướng dẫn của BCĐ Điều tra CSHC Trung ương (Công văn số 2352/BNV-BCĐ ngày 23/5/2021), BCĐ tỉnh đã ban hành Công văn số 925/BCĐT ngày 28/5/2021 để hướng dẫn nghiệm thu phiếu điều tra CSHC năm 2021. Theo đó, GSV tỉnh đã thực hiện rà soát, kiểm tra, đối chiếu hồ sơ của từng đơn vị với Phiếu thu thập thông tin về CSHC, những thông tin chưa lôgic đều được yêu cầu cơ quan, đơn vị xác minh, chỉnh sửa cho hoàn chỉnh mới đồng ý nghiệm thu. Qua đó, đến ngày 09/9/2021, tỉnh An Giang đã hoàn thành công tác nghiệm thu phiếu điều tra CSHC trên địa bàn tỉnh.

Ngày 29/9/2021, thông qua hình thức trực tuyến BCĐ điều tra CSHC Trung ương đã đồng ý nghiệm thu kết quả điều tra CSHC của tỉnh sau khi thực hiện kiểm tra mẫu 100 phiếu có 99 phiếu đạt yêu cầu.

***9.2. Công tác nghiệm thu Phiếu thu thập thông tin đơn vị kinh tế***

Ngay sau khi TCTK có hướng dẫn về quy trình nghiệm thu, BCĐ tỉnh đã hướng dẫn BCĐ cấp huyện, cấp xã nghiệm thu công tác TĐT, đồng thời xây dựng kế hoạch nghiệm thu trên địa bàn tỉnh, kết quả cụ thể như sau:

- BCĐ cấp huyện xây dựng kế hoạch và tổ chức nghiệm thu cho BCĐ cấp xã và ĐTV cấp huyện xong trước ngày 25/11/2021;

- BCĐ tỉnh thành lập 2 Đoàn nghiệm thu để thực hiện nghiệm thu cho BCĐ cấp huyện; công tác nghiệm thu của BCĐ tỉnh hoàn thành xong trước ngày 07/12/2021.

Tuy nhiên, trong quá trình nghiệm thu, ở một số huyện, thị xã, thành phố, chất lượng thông tin còn có sai sót và các Đoàn nghiệm thu của BCĐ tỉnh tiếp tục cùng các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, rà soát, xác minh thông tin, hoàn thiện phiếu điều tra và hoàn thành công tác nghiệm thu trước ngày 20/12/2021. Kết quả nghiệm thu phiếu điều tra của 11 đơn vị cấp huyện đều đạt yêu cầu; Đến ngày 17/12/2021, tỉnh An Giang được BCĐ Trung ương nghiệm thu và đánh giá loại “Giỏi” của tất cả các loại phiếu điều tra khối kinh tế.

*(bỏ mục 10)*

# III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

## **1. Kết quả đạt được**

Nhìn lại những công việc TĐT trong thời gian qua, công tác tổ chức, triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh An Giang có rất nhiều khó khăn, thách thức. Thách thức bởi quy mô của TĐT rất lớn, địa bàn trải rộng và tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, nguy cơ lây nhiễm bệnh cho lực lượng tham gia TĐT;.... Bên cạnh, công tác thu thập thông tin cũng không hề đơn giản. TĐT thu thập thông tin với 23 loại phiếu (DN 17 loại phiếu; ĐVSN, hiệp hội 02 loại phiếu; cơ sở SXKD cá thể 02 loại phiếu; tôn giáo, tín ngưỡng 01 loại phiếu; CSHC 01 loại phiếu); điều tra toàn bộ kết hợp điều tra mẫu,… Ðể huy động lực lượng ĐTV đủ về số lượng, có trình độ đáp ứng yêu cầu về nghiệp vụ điều tra, sử dụng thiết bị thông minh (điện thoại thông minh, máy tính bảng) vào quá trình thu thập thông tin cũng là vấn đề nan giải, khó khăn cho các địa phương và BCĐ các cấp.

Mặc dù vậy, cuộc TĐT đã được cả hệ thống chính trị quan tâm chỉ đạo, tổ chức, triển khai thực hiện và được nhân dân cả nước nói chung và tỉnh An Giang nói riêng nhiệt tình hưởng ứng; đặc biệt là sự chỉ đạo, lãnh đạo sát sao của Trung ương, cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương, sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố; sự phối hợp nhịp nhàng của BCĐ các cấp từ Trung ương tới địa phương, sự nỗ lực của các cá nhân có liên quan thực hiện TĐT. Đặc biệt, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành có liên quan; xã, phường, thị trấn tăng cường cho công tác nhất là khâu tuyên truyền, vận động nhằm huy động sự tham gia của toàn hệ thống chính trị, tích cực hưởng ứng của toàn thể nhân dân;… góp phần để cuộc TĐT trên địa bàn tỉnh hoàn thành theo đúng kế hoạch. Vì vậy, trong suốt thời gian triển khai cuộc TĐT ở các địa phương đều thuận lợi (trừ thời điểm dịch bệnh COVID-19 bùng phát); các ĐVSN, cơ sở SXKD cá thể đã tích cực hợp tác, phối hợp với ĐTV trong cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin.

Có thể nói, thời gian qua tỉnh An Giang đã tập trung triển khai thực hiện với tinh thần nghiêm túc và đạt được yêu cầu đề ra.

## **2. Bài học kinh nghiệm**

Trong quá trình thực hiện, từ khâu chuẩn bị đến kết thúc TĐT, qua đánh giá những mặt đã đạt được và những mặt còn hạn chế, tồn tại, có thể rút ra một số kinh nghiệm như sau:

Thứ nhất, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị tham gia TĐT; tạo được sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố; sự phối hợp nhịp nhàng của BCĐ các cấp, sự nỗ lực của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện TĐT.

Thứ hai, công tác chuẩn bị được tiến hành chu đáo, khoa học từ Trung ương đến địa phương như: Công tác thành lập BCĐ và Tổ Thường trực các cấp; công tác rà soát, lập danh sách các đơn vị điều tra; cập nhật danh sách trên Trang thông tin điện tử TĐT; công tác tuyển chọn ĐTV, GSV; công tác tập huấn;...

*Thứ ba,* cần có sự tham gia nhiệt tình, trách nhiệm của lực lượng tham gia TĐT, nhất là đội ngũ ĐTV và sự tham gia tích cực của người đứng đầu các DN, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, các cơ sở tôn giáo và chủ các cơ sở SXKD cá thể trong cung cấp thông tin.

*Thứ tư*, chú trọng công tác kiểm tra, giám sát điều tra, xây dựng kế hoạch thực hiện và phân công các thành viên BCĐ các cấp bám sát địa bàn, đảm bảo từ khâu tập huấn đến hoạt động thu thập thông tin được triển khai hiệu quả, đúng phương án, kế hoạch; công tác tổ chức chỉ đạo, giám sát phải được thực hiện đồng bộ, chặt chẽ ở tất cả cấp; kịp thời phát hiện các tồn tại, hạn chế, nhất là các sai sót ở cơ sở để tháo gỡ kịp thời.

Thứ năm, công tác tuyên truyền được thực hiện đồng bộ, rộng khắp và thực hiện sớm nhằm mục đích để các cấp, các ngành, các cơ sở kinh tế, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội trong tỉnh hiểu rõ nội dung cơ bản của cuộc TĐT; đồng thời nhận thức được vai trò, trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của mình trong công tác phối hợp, ủng hộ, tổ chức thực hiện TĐT.

Thứ sáu, công tác tuyển chọn điều tra viên và tập huấn nghiệp vụ điều tra cần phải chú trọng; ĐTV phải nắm vững nghiệp vụ, nhiệt tình, trách nhiệm trong TTTT.

**Phần II**

# KẾT QUẢ SƠ BỘ VỀ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

# TỔNG QUAN CHUNG

- Đơn vị điều tra trong TĐT kinh tế năm 2021 do TCTK thực hiện bao gồm 04 loại: (1) DN, hợp tác xã; (2) Cơ sở SXKD cá thể; (3) Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội; (4) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

- Đơn vị điều tra trong điều tra CSHC là các cơ quan hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể do Bộ Nội vụ chủ trì thu thập, tổng hợp thông tin được đề cập trong báo cáo riêng.

**Khái quát về số lượng, lao động của các đơn vị đều tra**

*Số lượng và lao động của các đơn vị điều tra năm 2020 đều giảm so năm 2016*

Theo kết quả TĐT năm 2021, số lượng của 04 loại đơn vị điều tra do ngành Thống kê thực hiện năm 2020 có gần 126.000, bằng 95,29% (giảm 6.223 đơn vị) so với năm 2016. Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020, số lượng đơn vị giảm 0,94%/năm (-1.244 đơn vị/năm).

Số lượng lao động trong các đơn vị điều tra năm 2020 có 323.543 người, bằng 97,09% (giảm 9.689 người) so với năm 2016. Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020, số lượng đơn vị giảm 0,58%/năm (-1.938 người/năm).

*Số lượng DN, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng duy trì mức tăng trưởng; các cơ sở SXKD cá thể, ĐVSN, hiệp hội có dấu hiệu chững lại trong 5 năm qua.*

**Bảng 01: Số lượng và lao động của các đơn vị điều tra**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|    | **Số đơn vị có đến 31/12 (Đơn vị)** |  **Lao động có đến 31/12 (Người)** |
| **2016** | **2020** | **So sánh 2020/2016** | **2016** | **2020** | **So sánh 2020/2016** |
| (%) | (+;-) | (%) | (+;-) |
| **TỔNG SỐ** | **132.144** | **125.966** |  **95,32**  | **-6.178** | **333.232** | **323.543** |  **97,09**  | **-9.689** |
| **1. Doanh nghiệp** | **3.150** | **4.071** |  **129,24**  | **921** | **65.523** | **70.899** |  **108,20**  | **5.376** |
|  - Doanh nghiệp | 3.024 | 3.917 |  129,53  | 893 | 62.248 | 68.454 |  109,97  | 6.206 |
|  - Hợp tác xã | 126 | 154 |  122,22  | 28 | 3.275 | 2.445 |  74,66  | -830 |
| **2. Đơn vị sự nghiệp, h.hội** | **1.256** | **1.023** |  **81,45**  | **-233** | **40.668** | **40.353** |  **99,23**  | **-315** |
|  - Đơn vị sự nghiệp | 1.143 | 902 |  78,92  | -241 | 40.286 | 40.000 |  99,29  | -286 |
|  - Hiệp hội | 113 | 121 | 107,08 | 8 | 382 | 353 | 92,41 | -29 |
| **3. Cơ sở SXKD cá thể** |  **126.922**  |  **120.049** |  **94,58**  |  **-6.873** |  **221.519**  |  **207.204**  |  **93,54**  |  **-14.315** |
| **4. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng** |  **816**  |  **823**  |  **100,86**  |  **7**  |  **5.522**  |  **5.087**  |  **92,12**  |  **-435** |
|  - Tôn giáo |  634  |  644  |  101,58  |  10  |  4.183  |  3.874  |  92,61  |  -309 |
|  - Tín ngưỡng |  182  |  179  |  98,35  |  -3 |  1.339  |  1.213  |  90,59  |  -126 |

*DN**tăng cả về số lượng và số lượng lao động, trong đó DN có mức tăng cao nhất trong các loại đơn vị điều tra*

Tính đến 31/12/2020, toàn tỉnh có 4.071 DN thực tế đang hoạt động có kết quả SXKD, tăng 27,46% (+877 DN) so năm 2016. Giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm tăng 6,2% (mức tăng của giai đoạn 2011-2015 là 5,11%).

*Cơ sở SXKD cá thể* *giảm cả số lượng lẫn số lao động tham gia do tác động từ dịch COVID-19.*

Năm 2020, toàn tỉnh có 120.049 cơ sở SXKD cá thể, bằng 94,58% so năm 2016 (-6.873 cơ sở); thu hút 207.204 lao động, giảm 6,46% (-14.315 lao động). Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2020, số cơ sở giảm 1,08%, và số lao động giảm 1,29%.

Trong năm 2020, do tác động đại dịch COVID-19 nhiều cơ sở SXKD ngưng hoạt động làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng của cơ sở SXKD giai đoạn 2016-2020.

*Đơn vị sự nghiệp có sự sụt giảm về số lượng đơn vị so với năm 2016 (đặc biệt lĩnh vực Y tế giảm mạnh do thay đổi phạm vi thu thập thông tin[[1]](#footnote-1))*

Năm 2020, toàn tỉnh có 902 đơn vị sự nghiệp, bằng 78,92% (giảm 241 đơn vị) so năm 2016; thu hút 40.000 lao động, bằng 99,29% (giảm 286 lao động).

*Đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ tăng về số lượng đơn vị nhưng giảm số lao động tham gia.*

Tổng số đơn vị hiệp hội, tổ chức phi Chính phủ là 121 đơn vị bằng 107,08% (tăng 8 đơn vị) so năm 2016; thu hút 353 lao động, bằng 92,41% (giảm 29 lao động).

*Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng**tiếp tục ổn định về số lượng nhưng số lao động giảm do thay đổi tiêu chí xác định.*

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2020 toàn tỉnh có 823 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng bằng 100,86% (tăng 7 cơ sở) so năm 2016. Số chức sắc, nhà tu hành làm việc thường xuyên tại cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có 5.087 người, bằng 92,12% (giảm 435 người) so năm 2016. Số lao động giảm chủ yếu do không tính số người tuy có tham gia lao động thường xuyên tại cơ sở nhưng có tính chất từ thiện (làm công quả).

**I. DOANH NGHIỆP**

**1. Số lượng DN**

Tại thời điểm 31/12/2020, tỉnh An Giang có 4.071 DN thực tế đang hoạt động, tăng 921 DN so với năm 2016. Chia theo loại hình: DN Nhà nước có 11 đơn vị, chiếm tỷ lệ 0,51% tổng số; DN ngoài Nhà nước 4.048 DN, chiếm tỷ lệ 99,44% và DN có vốn đầu tư nước ngoài là 12 DN, chiếm tỷ lệ 0,29%.

***1.1. Chuyển dịch theo loại hình DN***

Thực hiện chủ trương cổ phần hóa DN nhằm trao quyền tự chủ cho DN để nâng cao hiệu quả SXKD, kêu gọi nguồn vốn nước ngoài đầu tư trên địa bàn tỉnh; qua đó nhận thấy có sự chuyển dịch nhẹ từ DN Nhà nước sang DN ngoài Nhà nước, số lượng DN có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu theo loại hình DN giai đoạn 2016-2020 được thể hiện như sau:

**Bảng 02: Số lượng doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
| **TỔNG SỐ** | **3.150** | **100** | **3.988** | **100** | **4.205** | **100** | **4.027** | **100** | **4.071** | **100** |
| 1. DN Nhà nước | 16 | 0,51 | 15 | 0,38 | 13 | 0,31 | 13 | 0,32 | 11 | 0,51 |
| 2. DN ngoài NN | 3.127 | 99,27 | 3.961 | 99,32 | 4.180 | 99,41 | 4.003 | 99,40 | 4.048 | 99,44 |
| 3. DN có vốn đầu tư nước ngoài | 7 | 0,22 | 12 | 0,30 | 12 | 0,29 | 11 | 0,27 | 12 | 0,29 |

Qua đó cho thấy DN trên địa bàn tỉnh có sự chuyển dịch loại hình DN theo hướng tích cực, DN Nhà nước ngày cảng giảm, DN ngoài Nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài không ngừng tăng lên đúng với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển DN ngoài Nhà nước và kêu gọi đầu tư.

***1.2. DN của tỉnh phân bố không đều, tập trung các đô thị, khu công nghiệp***

Các DN trong tỉnh phân bố không đều giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các huyện vùng sâu và vùng đồng bằng. Đã có sự chuyển dịch về số lượng DN, khu vực thành phố, thị xã ngày càng giảm dần và DN ở các huyện ngày càng tăng phù hợp với chủ trương khuyến khích phát triển DN ở khu vực nông thôn. Tổng số DN có đến thời điểm 31/12/2016 tại khu vực thành thị (Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu) là 1.532 DN, chiếm tỷ lệ 48,63%; đến thời điểm 31/12/2020 là 1.915 DN, chiếm tỷ lệ 47,04%. Ngược lại số lượng DN các huyện còn lại có đến thời điểm 31/12/2016 là 1.618 DN, chiếm tỷ lệ lệ 51,37%; đến thời điểm 31/12/2020 là 2.156 DN, chiếm tỷ lệ 52,96%. Trong các DN thành lập ở các huyện, tập trung nhiều nhất là các huyện đông dân cư như: Chợ Mới 420 DN chiếm tỷ lệ 19,48%; Châu Phú 297 DN, chiếm tỷ lệ 13,78%, Thoại Sơn 284 DN, chiếm tỷ lệ 13,17%.

***1.3. DN trên địa bàn hoạt động đa dạng nhiều ngành, nghề***

Với tình hình kinh tế xã hội ngày càng phát triển, nhiều chủ trương, chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích, hỗ trợ DN thành lập mới, số lượng DN hoạt động ngày càng đa dạng với nhiều ngành kinh tế đáp ứng nhu cầu thị trường. DN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh theo 3 khu vực kinh tế tại thời điểm 31/12/2020 như sau:

- Số lượng DN hoạt động trong khu vực I (các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản) có 136 DN, chiếm tỷ lệ 3,34% tổng số, tăng 44 DN so năm 2016. Tuy là tỉnh nông nghiệp, song các DN hoạt động ở khu vực I còn ít, chủ yếu hoạt động lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp (bơm, tưới,…).

 - Số lượng DN hoạt động trong khu vực II (các ngành công nghiệp khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước đá; công nghiệp cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải và ngành xây dựng) có 1.010 DN, chiếm tỷ lệ 24,81% trong toàn bộ DN, tăng 257 DN so năm 2016. Trong đó:

+ Ngành khai khoáng là 14 DN, tăng 3 DN so năm 2016; các DN chủ yếu hoạt động khai thác cát sông, khai thác đá,…;

+ Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 379 DN, tăng 48 DN, chiếm tỷ lệ 37,52% trong toàn bộ DN hoạt động khu vực II. Với lợi thế là tỉnh có thế mạnh về sản xuất lúa, nuôi trồng thủy sản nên DN hoạt động công nghiệp chế biến của tỉnh tập trung ở các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm,… Số DN sản xuất chế biến thực phẩm là 170 DN, chiếm tỷ lệ 44,85%; DN sản xuất sản phẩm từ kim loại có 39 DN, chiếm tỷ lệ 10,29%; DN ngành may mặc có 26 DN, chiếm tỷ lệ 6,86% trong các DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

+ Ngành công nghiệp sản xuất, phân phối điện và sản xuất nước đá có 40 DN, tăng 7 DN so năm 2016;

+ Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải có 15 DN, tăng 9 DN so năm 2016;

+ DN hoạt động trong ngành xây dựng là 562 DN, tăng 89 DN so năm 2016. Trong đó, DN ngành xây dựng nhà các loại có 290 DN, chiếm tỷ lệ 51,51% trong tổng số DN hoạt động trong ngành xây dựng, DN ngành công trình xây dựng kỹ thuật dân dụng có 132 DN, chiếm tỷ lệ 23,45% và DN ngành xây dựng chuyên dụng có 141 DN, chiếm tỷ lệ 25,04%.

- Số lượng DN hoạt động trong khu vực III (các ngành thương mại; vận tải kho bãi; lưu trú, ăn uống; thông tin và truyền thông;…) có 2.925 DN, chiếm tỷ lệ 71,85% trong toàn bộ DN có tại thời điểm 31/12/2020, tăng 620 DN so năm 2016. Trong đó:

 + DN hoạt động trong ngành thương mại có 2.151 DN, tăng 419 DN so năm 2016, chiếm tỷ lệ 73,54% trong tổng số DN thuộc khu vực III. Trong đó, DN hoạt động trong ngành bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy là 82 DN, tăng 13 DN; DN hoạt động trong ngành bán buôn có 1104 DN, tăng 325 DN; DN hoạt động trong ngành bán lẻ có 965 DN;

 + DN hoạt động ngành vận tải kho bãi có 169 DN, tăng 18 DN so năm 2016, chiếm tỷ lệ 5,78% trong tổng số DN thuộc khu vực III. Trong đó DN hoạt động vận tải đường bộ có 81 DN, tăng 10 DN; DN vận tải đường thủy có 65 DN, tăng 2 DN; DN hoạt động kho bãi và hỗ trợ vận tải có 22 DN, tăng 5 DN;

 + DN hoạt động ngành lưu trú, ăn uống có 104 DN, tăng 10 DN so năm 2016, chiếm tỷ lệ 3,56% trong tổng số DN thuộc khu vực III. Trong đó, có 76 DN hoạt động ngành lưu trú, tăng 6 DN, các DN hoạt động ngành lưu trú hoạt động chủ yếu ở các thành phố, thị xã như: TP. Long Xuyên có 55 DN, chiếm tỷ lệ 52,88% ngành lưu trú của toàn tỉnh, Châu Đốc có 31 DN, chiếm tỷ lệ 29,81%... DN hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ ăn uống có 28 DN, tăng 4 DN;

+ DN hoạt động ngành khoa học công nghệ có 250 DN, tăng 69 DN so năm 2016, chiếm tỷ lệ 8,55% trong tổng số DN hoạt động trong khu vực III. Trong đó, các DN hoạt động ngành kiến trúc (chủ yếu là hoạt động tư vấn thiết kế) có 167 DN, tăng 54 DN, chiếm tỷ lệ 66,80% trong các DN hoạt động ngành khoa học, DN hoạt động trong ngành phát luật và kế toán có 43 DN, chiếm tỷ lệ 17,20%.

**2. Lao động và thu nhập người lao động trong DN**

***2.1. Lao động trong DN***

Tổng số lao động làm việc trong khu vực DN thời điểm 31/12/2020 là 70.899 người, tăng 5.376 lao động so năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 mỗi năm tăng 1.075 lao động. Trong đó số lao động nữ là 31.149 người, tăng 4.950 lao động, chiếm tỷ lệ 43,40% trong tổng số. Số lao động nữ tập trung vào một số ngành sử dụng nhiều lao động như: Sản xuất da giầy 8.828 lao động, chiếm tỷ lệ 28,33%; sản xuất trang phục 8.204 lao động, chiếm tỷ lệ 26,34%; ngành chế biến thực phẩm 4.845 lao động, chiếm tỷ lệ 15,55% tổng số lao động nữ; ngành bán buôn bán lẻ 3.909 lao động, chiếm tỷ lệ 12,55%.

Khu vực DN ngoài Nhà nước là nơi thu hút nhiều lao động nhất với 52.750 lao động, chiếm tỷ lệ 74,40% tổng số và tăng 204 lao động so năm 2016. Khu vực DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, số lao động tăng lên đáng kể trong những năm qua, tập trung nhiều ở khu công nghiệp Bình Hòa, tại thời điểm 31/12/2020 có 12.699 lao động, tăng 6.156 lao động so năm 2016, chiếm tỷ lệ 17,91%. Khu vực DN Nhà nước thời điểm 31/12/2020 có 5.452 lao động, giảm 878 lao động so với năm 2016, chiếm tỷ lệ 7,69%, giảm do một số DN thực hiện cổ phần hóa.

Số lao động của các DN trong toàn tỉnh hiện phân bố không đồng đều, so năm 2016 lao động trong các DN giảm bớt tập trung ở khu vực thành thị, tăng lên ở một số huyện có khu công nghiệp, như: TP. Long Xuyên có 33.547 lao động, giảm 5.288 lao động so năm 2016, chiếm tỷ lệ 46,74%; huyện Châu Thành có 12.939 lao động, tăng 5.587 lao động (Khu công nghiệp Bình Hòa), chiếm tỷ lệ 18,03%; huyện Thoại Sơn có 8.338 lao động, tăng 6.233 lao động (Khu công nghiệp Phú Hòa), chiếm tỷ lệ 11,62%; huyện Châu Phú có 3.454 lao động, tăng 706 lao động (Khu công nghiệp Bình Long), chiếm tỷ lệ 4,81% số lao động toàn tỉnh.

Những năm gần đây do tình hình kinh tế địa phương có chuyển dịch ngành nghề, giảm tập trung lao động từ các nhà máy chế biến thủy sản, xay xát; thay vào đó là tập trung nhiều vào ngành may mặc quần áo, giày dép, ba lô, túi xách,... nhất là các DN có vốn đầu tư nước ngoài đã thu hút lực lượng lớn lao động của địa phương.

Thu nhập bình quân của một người lao động trong DN năm 2020 đạt 6,6 triệu đồng/tháng, tăng 4,67% so năm 2019 (tăng 294.470 đồng/tháng). Trong đó, DN quy mô vừa có thu nhập của người lao động cao nhất đạt 7,427 triệu đồng/tháng, tăng 3,99% (tăng 285.000 đồng/tháng); kế đến là các DN lớn có thu nhập của người lao động đạt 7,245 triệu đồng/tháng, tăng 3,35% (tăng 234.680 đồng/tháng); DN nhỏ có thu nhập của người lao động đạt 6,043 triệu đồng/tháng, tăng 12,54% (tăng 673.240 đồng/tháng); DN siêu nhỏ có thu nhập của người lao động 3,95 triệu đồng/tháng, giảm 5% (giảm 203.470 đồng/tháng).

Thu nhập bình quân của một người lao động trong DN năm 2020 tăng so năm 2016 là 25,93% (tăng 1.360.000 đồng/tháng). Bình quân giai đoạn 2016-2020, thu nhập bình quân của một người lao động trong DN năm 2020 đạt 6,6 triệu đồng/tháng, tăng so bình quân giai đoạn 2011-2015 là 29,42%. Các ngành có thu nhập bình quân của một người lao động trong DN năm 2020 cao như ngành công nghiệp khai khoáng 11,96 triệu đồng/tháng, ngành sản xuất vật liệu xây dựng 14,86 triệu đồng/tháng, ngành kinh doanh bất động sản 11,23 triệu đồng/tháng,…

**3. Quy mô doanh nghiệp**

Tiêu chí để xác định DN siêu nhỏ, DN nhỏ, DN vừa căn cứ theo Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ.

Với tiêu chí trên, đến 31/12/2020 trong tổng số 4.071 DN thực tế đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, có 2.817 DN thuộc dạng siêu nhỏ (chiếm 69,20% tổng số), thuộc loại nhỏ có 1.049 DN (25,77%), loại vừa có 110 DN (2,7%) và loại lớn có 95 DN (2,33%). Qua đó, cho thấy DN trên địa bàn tỉnh tuy số lượng nhiều nhưng đa số là các DN mô nhỏ (chiếm đến 94,96%). Trong số DN nhỏ và siêu nhỏ: Ngành thương mại và dịch vụ chiếm tỷ lệ đa số (2.712 DN, tỷ lệ 70,15%); ngành công nghiệp - xây dựng (913 DN, tỷ lệ 23,62%); và ngành nông lâm nghiệp, thủy sản có 92 DN, chiếm tỷ lệ 3,29% trong tổng số DN nhỏ và vừa toàn tỉnh.

# II. ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI

## **1. Đơn vị sự nghiệp**

## ***1.1. Số lượng ĐVSN***

Số lượng ĐVSN tại thời điểm 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh An Giang là 902 đơn vị, giảm 21,08% so với năm 2016, tất cả các ĐVSN đều do địa phương quản lý, chiếm đa số là ĐVSN công lập, chỉ có duy nhất 1 ĐVSN ngoài công lập. Chia ĐVSN theo lĩnh vực hoạt động: Lĩnh vực giáo dục, đào tạo có 730 đơn vị, giảm 3,44% so năm 2016 và chiếm 80,93% tổng số ĐVSN; lĩnh vực y tế có 23 đơn vị, giảm 88,44% so năm 2016 và chiếm 2,55% tổng số ĐVSN; lĩnh vực văn hóa, thể thao có 17 đơn vị, giảm 48,48% so năm 2016 và chiếm 1,88% tổng số; lĩnh vực thông tin, truyền thông có 13 đơn vị so năm 2016, giảm 27,78% và chiếm 1,44% tổng số ĐVSN; lĩnh vực khác có 119 đơn vị, giảm 15% so năm 2016 chiếm 13,19% tổng số ĐVSN. Nguyên nhân giảm số lượng ĐVSN là do: (i) thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSN công lập; (2) thay đổi phương án Tổng điều tra kinh tế 2021 cho khối sự nghiệp công lập (năm 2016 mỗi trạm y tế xã/phường của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xem là 1 đơn vị điều tra, năm 2021 các trạm y tế xã/phường của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xem là 1 đơn vị cơ sở của đơn vị điều tra là Trung tâm y tế huyện).

Trong số 901 ĐVSN công lập, có 05 đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển (chiếm 0,55% tổng số); 43 đơn vị (4,77%) tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên; 114 đơn vị (12,65%) bảo đảm một phần chi thường xuyên và 739 đơn vị (82,02%) do NSNN đảm bảo chi thường xuyên.

***1.2. Số lượng lao động trong các ĐVSN***

Tổng số lao động trong ĐVSN tại thời điểm 31/12/2020 là 40.000 người (giảm 1,3% so năm 2016), trong đó: lao động thuộc ĐVSN công lập là 39.794 người, chiếm 99,49% tổng số. Lao động ĐVSN phân theo lĩnh vực hoạt động: Lĩnh vực giáo dục, đào tạo có 28.960 người, chiếm 42,40% tổng số lao động trong các ĐVSN, giảm 0,94% (- 275 người) so với cùng thời điểm năm 2016; lĩnh vực y tế có 6.813 người, chiếm 17,03% tổng số lao động trong các ĐVSN, giảm 0,42% (-29 người) so với cùng thời điểm năm 2016; lĩnh vực văn hóa, thể thao có 579 người, chiếm 1,45% tổng số lao động trong các ĐVSN, giảm 21,33% (-157 người) so với cùng thời điểm năm 2016; lĩnh vực thông tin, truyền thông có 419 người, chiếm 1,05% tổng số lao động trong các ĐVSN, giảm 1,05% (-120 người) so với cùng thời điểm năm 2016; lĩnh vực khác có 3.229 người, chiếm 8,07% tổng số lao động trong các ĐVSN, tăng 1,7% (+54 người) so với cùng thời điểm năm 2016.

Xu hướng sáp nhập các đơn vị thể hiện rõ qua chỉ tiêu số lượng lao động bình quân trên một đơn vị đều cao hơn năm 2016. Bình quân số lao động làm việc trong 1 ĐVSN là 44 người, tăng 9 người so với năm 2016, trong đó: Lĩnh vực giáo dục, đào tạo có 40 người/đơn vị; lĩnh vực y tế có 296 người/đơn vị; lĩnh vực văn hóa, thể thao có 34 người/đơn vị; lĩnh vực thông tin, truyền thông có 32 người/đơn vị; lĩnh vực khác có 27 người/đơn vị.

Phân theo giới tính: Nữ giới có 22.156 người, chiếm tỷ trọng 55,87% tổng số lao động trong các ĐVSN, trong đó chủ yếu lĩnh vực giáo dục, đào tạo và lĩnh vực y tế có 20.579 người, chiếm 92,88% trong tổ số lao động nữ.

**2. Hiệp hội**

***2.1. Số lượng hiệp hội***

Theo kết quả Tổng điều tra, tại thời điểm 31/12/2020, số đơn vị hiệp hội trên địa bàn tỉnh là 121 đơn vị, tăng 7,08% so với năm 2016 (+8 đơn vị), trong đó: Tổ chức xã hội có 44 đơn vị, chiếm 36,36% tổng số đơn vị hiệp hội; Tổ chức xã hội - nghề nghiệp có 77 đơn vị, chiếm 63,64% tổng số đơn vị hiệp hội.

***2.2. Số lượng lao động trong các hiệp hội***

Theo kết quả TĐT, tại thời điểm 31/12/2020 tổng số lao động của các hiệp hội là 353 người, trong đó: Tổ chức xã hội có 135 người, chiếm 38,24% tổng số lao động trong các hiệp hội; Tổ chức xã hội - nghề nghiệp có 218 người, chiếm 61,76% tổng số lao động trong các hiệp hội.

Bình quân số lao động làm việc trong 1 đơn vị hiệp hội là 03 người, trong đó: Tổ chức xã hội có 03 người; Tổ chức xã hội - nghề nghiệp có 03 người.

Thu nhập bình quân năm 2020 của lao động trả lương trong các đơn vị hiệp hội là 64,2 triệu đồng/năm, trong đó: Tổ chức xã hội có mức thu nhập là 68,5 triệu đồng/năm; Tổ chức xã hội - nghề nghiệp có mức thu nhập là 61,6 triệu đồng/năm.

Xét về trình độ chuyên môn của người đứng đầu các đơn vị hiệp hội: Chưa qua đào tạo 02 người, chiếm 1,65%; sơ cấp có 01 người, chiếm 0,83%; trung cấp có 20 người, chiếm 16,53%; cao đẳng có 04 người, chiếm 3,31%; đại học có 77 người, chiếm 63,64%; thạc sĩ có 03 người, chiếm 2,48%; trình độ tiến sĩ có 01 người, chiếm 0,83%; trình độ khác có 13 người, chiếm 10,74%.

**III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

## **1. Số lượng cơ sở**

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của các loại hình kinh tế khác, các cơ sở SXKD cá thể của tỉnh An Giang ngày một tham gia SXKD ở hầu hết các ngành nghề, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế cũng như giải quyết nhiều công ăn việc làm, tạo sự ổn định về trật tự an toàn xã hội của tỉnh. Các cơ sở SXKD cá thể đã thay đổi tư duy SXKD từ ngắn hạn sang dài hạn, từ manh mún nhỏ lẻ sang hợp tác phát triển, bền vững; đã chú trọng áp dụng quy trình, kỹ thuật tiên tiến, đầu tư công nghệ hiện đại;.... và theo xu hướng phát triển SXKD theo chiều sâu.

Tính đến thời điểm 01/7/2021 tỉnh An Giang có 120.049 cơ sở SXKD cá thể (trong đó bao gồm 483 cơ sở thuộc ngành xây dựng), bằng 94,58% (giảm 6.873 cơ sở) so với năm 2017, về lao động bằng 93,55% (giảm 14.279 lao động).

***1.1. Số lượng cơ sở phân theo đơn vị hành chính***

Các cơ sở SXKD cá thể được phân bố trải khắp các huyện, thị xã, thành phố và phân bố xen kẽ, dày đặc trong cộng đồng dân cư, có thể nhanh chóng nắm bắt các thay đổi trong nhu cầu và thói quen tiêu dùng của người dân, tạo ra những sản phẩm, dịch vụ phù hợp. Tuy nhiên, số lượng các cơ sở SXKD cá thể tập trung đông tại các huyện đông dân cư, đường giao thông thuận lợi và có khu công nghiệp như: thành phố Long Xuyên (15.976 cơ sở), huyện Chợ Mới (18.767 cơ sở), huyện Châu Phú (12.597 cơ sở). Các huyện còn lại có 7 đến 9 ngàn cơ sở...

**Bảng 03: Số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 2017 | 2021 | So sánh 2021/2017(%) |
| **TỔNG SỐ** | **126.922** | **120.049** | **94,58** |
| 1. Thành phố Long Xuyên | 18.253 | 15.976 | 87,53 |
| 2. Thành phố Châu Đốc | 9.622 | 8.837 | 91,84 |
| 3. Huyện An Phú | 8.461 | 7.843 | 92,70 |
| 4. Thị xã Tân Châu | 9.953 | 9.195 | 92,38 |
| 5. Huyện Phú Tân | 10.362 | 9.823 | 94,80 |
| 6. Huyện Châu Phú | 14.441 | 12.597 | 87,23 |
| 7. Huyện Tịnh Biên | 9.883 | 9.231 | 93,40 |
| 8. Huyện Tri Tôn | 7.712 | 7.685 | 99,65 |
| 9. Huyện Châu Thành | 9.616 | 10.144 | 105,49 |
| 10. Huyện Chợ Mới | 19.558 | 18.767 | 95,96 |
| 11. Huyện Thoại Sơn | 9.061 | 9.951 | 109,82 |

***1.2. Số lượng cơ sở SXKD phân theo ngành nghề***

Đặc điểm của các cơ sở SXKD cá thể là dựa vào sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, người chủ kinh doanh tự quyết định mọi hoạt động của cơ sở từ quá trình sản xuất đến phân phối, tiêu thụ sản phẩm nên sự phát triển của cơ sở SXKD cá thể thường mang tính tự phát, manh mún, quy mô nhỏ lẻ về vốn đầu tư và lao động, dễ thay đổi địa điểm và ngành nghề SXKD nên số lượng cũng như ngành nghề hoạt động của các cơ sở SXKD cá thể thường xuyên có sự biến động qua các năm.

**Bảng 04: Số lượng cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành**

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Số cơ sở theo TĐT kinh tế năm 2017 | Số cơ sở tại thời điểm 01/7/2021 |
| Cơ sở có địa điểm cố định | CS có địa điểm không ổn định | Cơ sở có địa điểm cố định | Cơ sở có địa điểm không ổn định |
| **Tổng số** | **112.401** | **14.521** | **108.975** | **11.074** |
| 1. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 11.953 | 145 | 10.516 | 13 |
| 2. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 58 | - | 57 | - |
| 3. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 18 | - | 22 | - |
| 4. Xây dựng | - | 564 | - | 483 |
| 5. BB, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác | 52.414 | 4.458 | 52.472 | 3.654 |
| 6. Vận tải kho bãi | 3.749 | 3.289 | 3.880 | 3.055 |
| 7. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 31.638 | 3.382 | 30.441 | 1.453 |
| 8. Thông tin và truyền thông | 1.165 | 2 | 537 | - |
| 9. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 456 | 3 | 404 | - |
| 10. Hoạt động kinh doanh bất động sản | 127 | 1.994 | 6 | 2.234 |
| 11. Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ | 685 | 7 | 591 | - |
| 12. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 1.227 | 24 | 1.066 | 19 |
| 13. Giáo dục và đào tạo | 543 | 3 | 524 | 1 |
| 14. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 1.416 | 5 | 1.389 | 2 |
| 15. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 458 | 110 | 391 | 11 |
| 16. Hoạt động dịch vụ khác | 6.494 | 535 | 6.679 | 149 |

Kết quả TĐT cho thấy, số lượng cơ sở SXKD cá thể năm 2021 giảm so với TĐT năm 2017 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, nên ảnh hưởng nhiều đến quy mô sản xuất, doanh thu và thu nhập của người lao động, sự tăng giảm của các nhóm ngành tương đối phù hợp với xu hướng. Kinh tế - xã hội phát triển, kết cấu hạ tầng giao thông ngày được quan tâm đầu tư mở rộng, lộ nông thôn được nâng cấp kết hợp với thành lập khu dân cư... những chợ cũ cũng được mở rộng thêm diện tích, mạng lưới chợ phân đều khắp các xã, thị trấn tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi hàng hóa trong vùng và các tỉnh, huyện lân cận đáp ứng thông suốt nhu cầu mua sắm của người dân địa phương sức mua năm sau cao hơn năm trước. Những cơ sở SXKD có quy mô nhỏ, thu nhập thấp, đa phần lao động chuyển sang ngành nghề khác hay nghỉ đi làm công nhân ở các công ty, doanh nghiệp có thu nhập cao hơn. Nhìn chung hoạt động thương mại và dịch vụ khác của tỉnh vẫn còn hạn chế, các cơ sở mới ra kinh doanh thường là cơ sở nhỏ, ít vốn, chủ yếu “lấy công làm lời”.

Kết quả điều tra cơ sở SXKD cá thể năm 2021 phản ánh tình hình hoạt động của thành phần kinh tế cá thể trong tỉnh tuy đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội nhưng nhìn chung vẫn còn hạn chế, nhỏ lẻ, quy mô nhỏ cả về lao động và vốn, nên cạnh tranh trong SXKD ngày càng khó nhất là trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Do đó, tính chất hoạt động thường không ổn định, hiệu quả không cao, nguồn vốn của các cơ sở kinh tế cá thể chủ yếu là vốn tự có, tài sản đảm bảo để vay vốn không có nên không thể phát triển với quy mô lớn.

## 2. Tình trạng đăng ký kinh doanh (ĐKKD) của các cơ sở SXKD cá thể

Hộ SXKD cá thể là một trong những hình thức kinh doanh đơn giản và phổ biến tại Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh An Giang nói riêng. Hình thức kinh doanh này được pháp luật quy định tại Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về ĐKKD (trước ngày 01/01/2021 thực hiện theo Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ; Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015 của Bộ KH&ĐT hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục ĐKKD theo quy định tại Nghị định số 78/2015/NĐ-CP).

Tuy nhiên, do tính chất kinh doanh mang tính nhỏ lẻ, hoạt động phụ trợ, việc am hiểu pháp luật còn hạn chế nên việc ĐKKD của các cơ sở cá thể còn rất hạn chế. Qua TĐT cho thấy, tỷ trọng hộ có ĐKKD vẫn còn khá thấp trong tổng số cơ sở cá thể đang hoạt động đến thời điểm 01/7/2021 (chỉ với 15.392 cơ sở, chiếm 12,87%); số cơ sở SXKD cá thể đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận ĐKKD là 2.637 cơ sở, chiếm 2,21%; số cơ sở SXKD cá thể cá thể chưa ĐKKD vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn với 53.863 cơ sở, chiếm 45,05% và số cơ sở không phải ĐKKD là 47.674 cơ sở, chiếm 39,87% tổng số cơ sở SXKD cá thể toàn tỉnh.

**3. Số lượng lao động**

Về lực lượng lao động, các cơ sở SXKD cá thể không đòi hỏi cao về trình độ lao động, quy mô lao động không lớn, đa phần lao động là người trong gia đình chủ cơ sở nên tận dụng được yếu tố thời gian trong lúc nông nhàn, tạo ra nhiều việc làm, góp phần xóa đói, giảm nghèo, mang lại thu nhập cho người lao động và đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế hộ gia đình. Tuy nhiên, quy mô nhỏ, nguồn vốn thấp, tính nhỏ lẻ, manh mún của quy mô cũng khiến cơ sở SXKD cá thể gặp trở ngại trong SXKD, cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo thu nhập cho người lao động và tính ổn định trong hoạt động kinh doanh. Chưa kể, chính sách của Nhà nước dành cho khu vực này còn hạn chế. Do vậy, số lượng lao động làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể của tỉnh An Giang không tăng mà giảm đi, một phần do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 nhiều cơ sở phải đóng cửa, thu hẹp quy mô SXKD hoặc tạm ngừng hoạt động theo quy định của Nhà nước, của địa phương để thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh.

Sau 4 năm (2017-2021) số lượng lao động của các cơ sở SXKD cá thể giảm từ 221.519 người năm 2017 xuống còn 207.240 người năm 2021, giảm 14.315 người (giảm 6,46%) so với năm 2017.

**Biểu 05: Số cơ sở và lao động phân theo ngành SXKD qua 2 kỳ Tổng điều tra**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngành** | **Năm 2017** | **Năm 2021** | **So sánh 2021/2017 (%)** |
| **Cơ sở** | **Lao động** | **Cơ sở** | **Lao động** | **Cơ sở**  | **Lao động**  |
| **Tổng số** | **126.922** | **221.519** | **120.049** | **207.240** | **94,58** | **93,55** |
| - Công nghiệp | 12.174 | 31.461 | 10.608 | 26.242 | 87,14 | 83,41 |
| - Xây dựng | 564 | 2.845 | 483 | 2.084 | 85,64 | 73,25 |
| - Vận tải | 7.038 | 8.870 | 6.935 | 8.364 | 98,54 | 94,30 |
| - Thương mại, DV | 107.146 | 178.343 | 102.023 | 170.550 | 95,22 | 95,63 |

Cũng theo kết quả TĐT, năm 2021 tỉnh An Giang có 26.242 lao động hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, chiếm 12,66% tổng số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể, giảm 5.219 lao động (- 16,59%) so với cùng thời điểm năm 2017; lĩnh vực thương mại, dịch vụ có 170.550 lao động, chiếm 82,30% tổng số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể, giảm 7.793 lao động (- 4,37%) so với cùng thời điểm năm 2017; lĩnh vực xây dựng có 2.084 lao động, giảm 26,75% (tương ứng 761 người); lao động ngành vận tải, kho bãi giảm 5,70% (tương ứng tăng 506 người). Cho thấy, cơ cấu lao động có sự chuyển dịch từ ngành công nghiệp, xây dựng sang ngành thương mại, dịch vụ; mặt khác do số lượng các cơ sở SXKD cá thể ngành dịch vụ tăng cao trong 5 năm trở lại đây.

# IV. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Luật Tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018, khẳng định: Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; bảo đảm để các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật; nhà nước tôn trọng, bảo vệ giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tín ngưỡng, tôn giáo, truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân; nhà nước bảo hộ cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo và tài sản hợp pháp của cơ sở tín ngưỡng và các tổ chức tôn giáo. Do vậy, số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ngày càng có chiều hướng phát triển.

## **1. Số lượng cơ sở**

Tại thời điểm TĐT, trên địa bàn tỉnh có 823 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, tăng thêm 07 cơ sở (+0,85%) so cùng thời điểm năm 2017. Trong đó, có 644 cơ sở tôn giáo, chiếm 78,25%, cơ sở tín ngưỡng 179 cơ sở, chiếm 21,75%.

Trong số 823 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có 731 cơ sở chưa được xếp hạng, chiếm 88,82% và 92 cơ sở được xếp hạng, chiếm 11,18% tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng toàn tỉnh.

Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trong tỉnh tập trung nhiều ở huyện Chợ Mới với 126 cơ sở, huyện Tịnh Biên với 104 cơ sở, huyện Thoại Sơn với 92 cơ sở,… địa phương có số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ít nhất là huyện Phú Tân với 42 cơ sở.

**Bảng 06: Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
chia theo huyện, thị xã, thành phố**

*Đơn vị tính: Cơ sở*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 2017 | 2021 | Năm 2021 so với năm 2017 Tăng (+)/giảm (-) |
| **TỔNG SỐ** | **816** | **823** | **7** |
| 1. Thành phố Long Xuyên | 72 | 74 | 2 |
| 2. Thành phố Châu Đốc | 84 | 84 | 0 |
| 3. Huyện An Phú | 63 | 64 | 1 |
| 4. Thị xã Tân Châu | 71 | 71 | 0 |
| 5. Huyện Phú Tân | 41 | 42 | 1 |
| 6. Huyện Châu Phú | 43 | 46 | 3 |
| 7. Huyện Tịnh Biên | 104 | 104 | 0 |
| 8. Huyện Tri Tôn | 68 | 69 | 1 |
| 9. Huyện Châu Thành | 52 | 51 | -1 |
| 10. Huyện Chợ Mới | 126 | 126 | 0 |
| 11. Huyện Thoại Sơn | 92 | 92 | 0 |

## **2. Số lượng lao động**

Theo TĐT, số lao động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là 5.087 người, bình quân 1 cơ sở có 6,2 lao động (mức bình quân năm 2017 là 6,7 lao động/cơ sở). Nhìn chung, số lượng lao động tham gia cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh là khá đông, ngoài một số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có quy mô lớn có đông lực lượng quản lý, bảo vệ như: Miếu Bà Chúa Xứ Núi Sam, Chùa Vạn Linh Núi Cấm (có trên 50 lao động/cơ sở) thì một số cơ sở thờ tự hiện nay còn có thêm những hoạt động từ thiện như chăm sóc trẻ mồ côi, nuôi dưỡng người già neo đơn, nấu suất ăn cho người nghèo hoặc sơ chế thuốc nam phòng trị bệnh,...nên cũng cần nhiều lao động tham gia.

Trong số lao động đang hoạt động trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thì lao động cơ sở tôn giáo có 3.874 người, chiếm 76,15% tổng số lao động trong các tôn giáo, tín ngưỡng toàn tỉnh; có 1.213 người làm việc trong các cơ sở tín ngưỡng, chiếm 25,85% tổng số lao động trong các tôn giáo, tín ngưỡng toàn tỉnh.

**Bảng 07: Số lượng lao động đang làm việc trong các cơ sở
tôn giáo, tín ngưỡng chia theo huyện, thị xã, thành phố**

*Đơn vị tính: Người*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 2017 | 2021 | Năm 2021 so với năm 2017 Tăng (+)/giảm (-) |
| **TỔNG SỐ** | **5.522** | **5.087** | **-435** |
| 1. Thành phố Long Xuyên | 322 | 329 | 7 |
| 2. Thành phố Châu Đốc | 400 | 472 | 72 |
| 3. Huyện An Phú | 548 | 436 | -112 |
| 4. Thị xã Tân Châu | 318 | 320 | 2 |
| 5. Huyện Phú Tân | 260 | 329 | 69 |
| 6. Huyện Châu Phú | 322 | 221 | -101 |
| 7. Huyện Tịnh Biên | 804 | 730 | -74 |
| 8. Huyện Tri Tôn | 673 | 808 | 135 |
| 9. Huyện Châu Thành | 160 | 245 | 85 |
| 10. Huyện Chợ Mới | 1.311 | 766 | -545 |
| 11. Huyện Thoại Sơn | 404 | 431 | 27 |

***Tóm lại:*** Với quyết tâm cao thực hiện thắng lợi cuộc TĐT trên địa bàn toàn tỉnh, BCĐ tỉnh An Giang đã tập trung chỉ đạo công tác TĐT trên địa bàn tỉnh theo đúng kế hoạch và phương án điều tra. Đến nay, công tác TĐT trên địa bàn tỉnh An Giang đã cơ bản hoàn thành. Kết quả TĐT đã phác họa được bức tranh toàn cảnh về tình hình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh An Giang, của từng huyện, thị xã, thành phố và của từng ngành, lĩnh vực sau 4 năm phát triển (2017-2021).

Trên đây là một số kết quả và phân tích, nhận định được rút ra từ kết quả TĐT trên địa bàn tỉnh An Giang. Với một cơ sở dữ liệu đồ sộ, gần 126.000 cơ sở kinh tế, sự nghiệp và tôn giáo, với đầy đủ các chỉ tiêu cơ bản: số lượng cơ sở, lao động, kết quả SXKD, ứng dụng CNTT,… được phân tổ theo đơn vị hành chính, loại hình tổ chức, ngành nghề, trình độ lao động,… sẽ mang đến nguồn thông tin phong phú, đa dạng để các cấp lãnh đạo, nhà nghiên cứu, quản lý và nhà đầu tư sử dụng trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang trong thời gian tới./.

1. Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực Y tế có sự thay đổi về đối tượng thu thập thông tin: TĐT kinh tế năm 2021 là Trung tâm y tế; TĐT kinh tế năm 2017 là Trạm y tế; [↑](#footnote-ref-1)